CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Nhiệt điện Hải Phòng

Ngày 31/12/2025	10,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-5.2%**	**-6.1%**

DT thuần
Q4/25
2,061
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.0| 1.0%
YoY: ▼370| -15.2%

LN thuần
Q4/25
28.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 43.1| 289%
YoY: ▲ 28.5| 8636%

LN sau thuế
Q4/25
28.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 43.7| 291%
YoY: ▲ 29.0| 11578%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
4.8%
YoY: +/-▲ 2.3%

ROE
2025
7.2%
YoY: +/-▲ 2.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,300 - 12,793
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,450
Số lượng CPLH (CP)	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,260
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.38
EPS	843
P/E	12.9

DT thuần
2025
9,731
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,305| -11.8%

LN thuần
2025
467
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 195| 71.3%

LN sau thuế
2025
421
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 162| 62.8%

Cơ cấu cổ đông

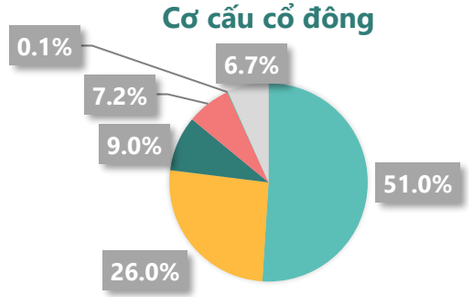

- Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP
- CTCP Nhiệt điện Phả Lại
- Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước - Công ty TNHH
- Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP
- Công ty TNHH MTV Đầu tư SCIC

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

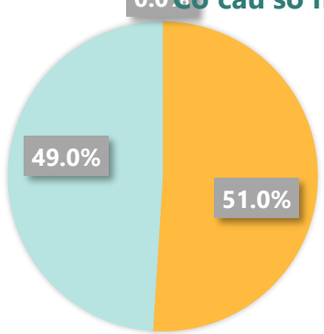

- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

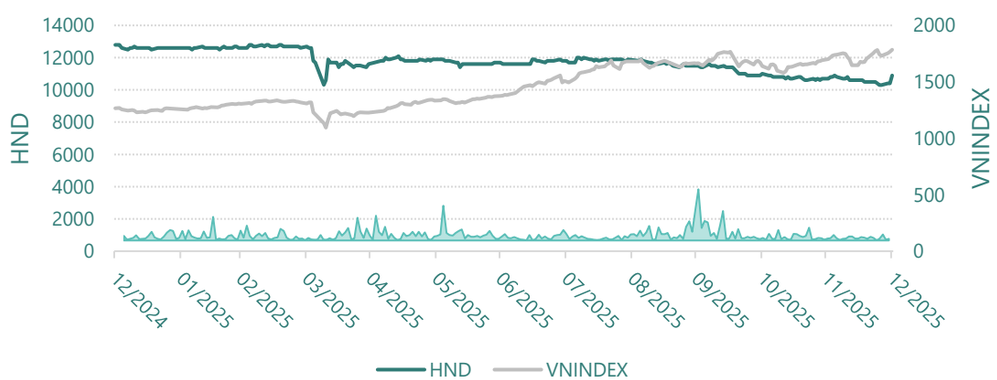

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

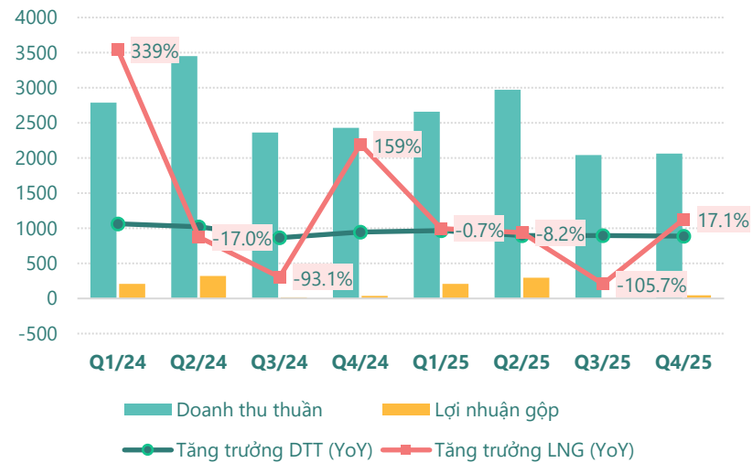

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

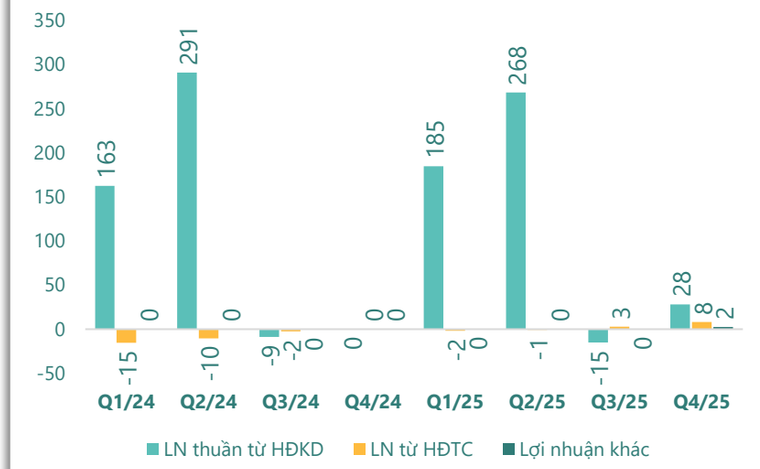

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

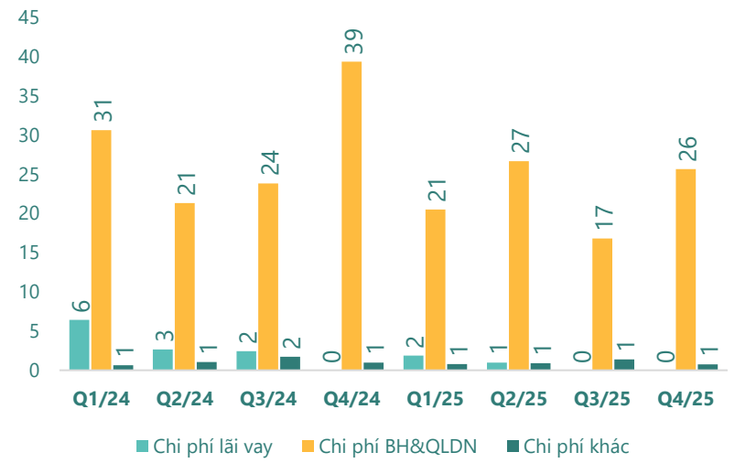

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

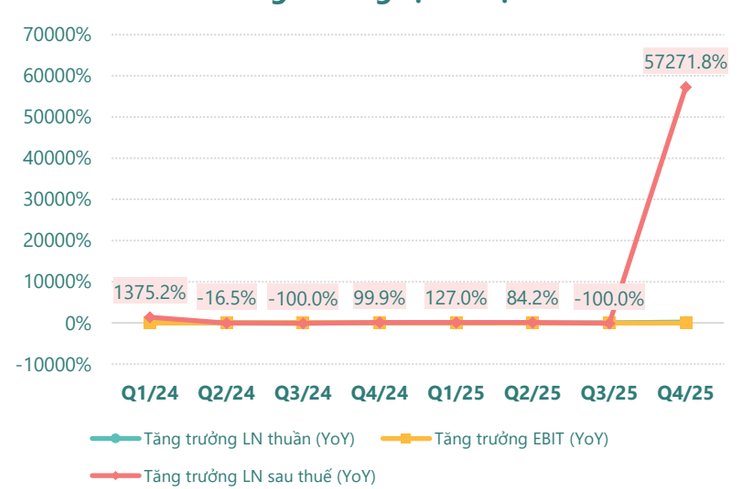

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

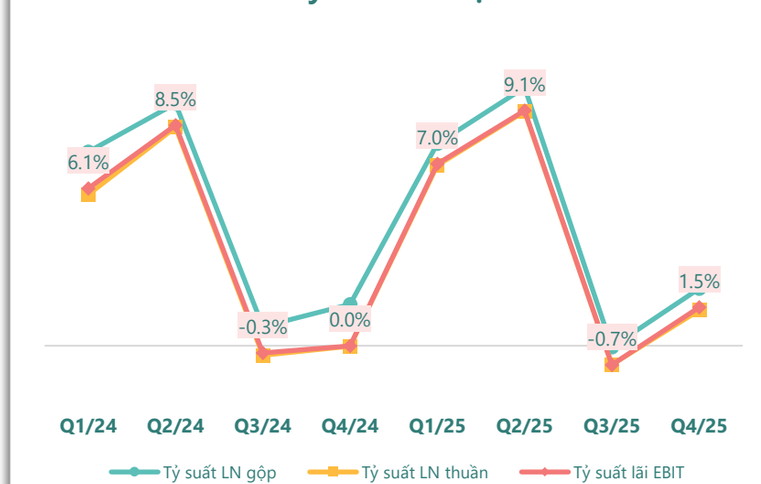

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

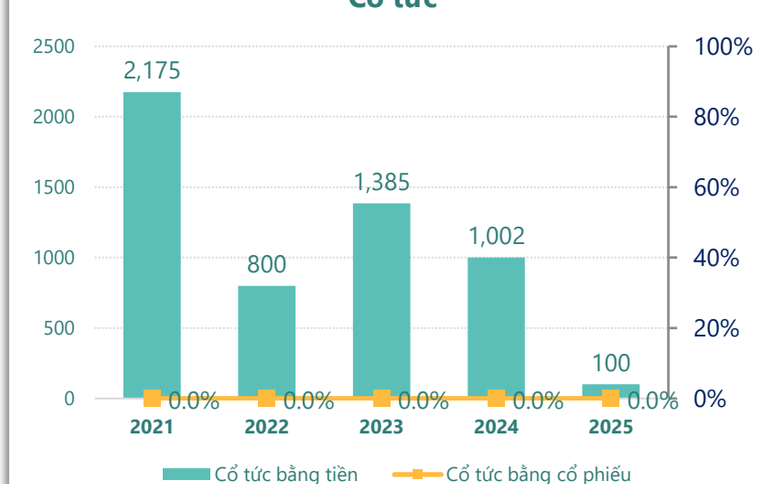

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

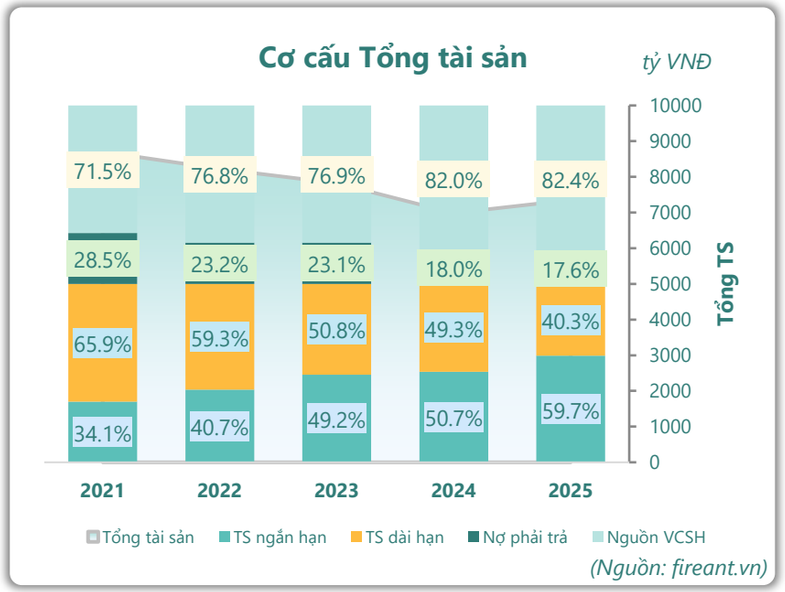

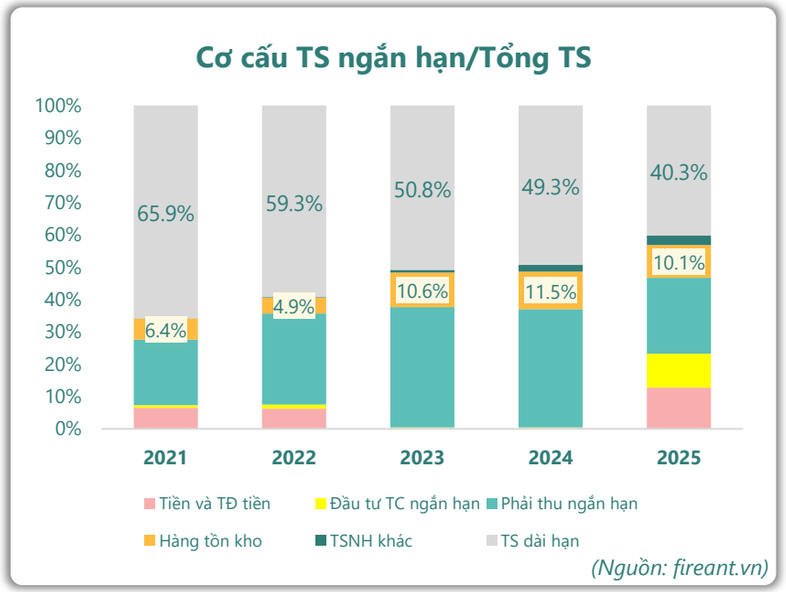

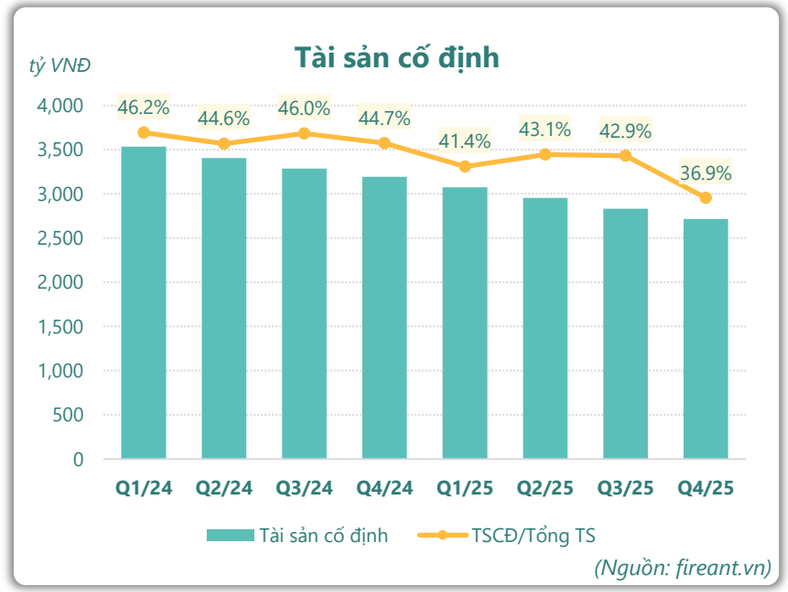

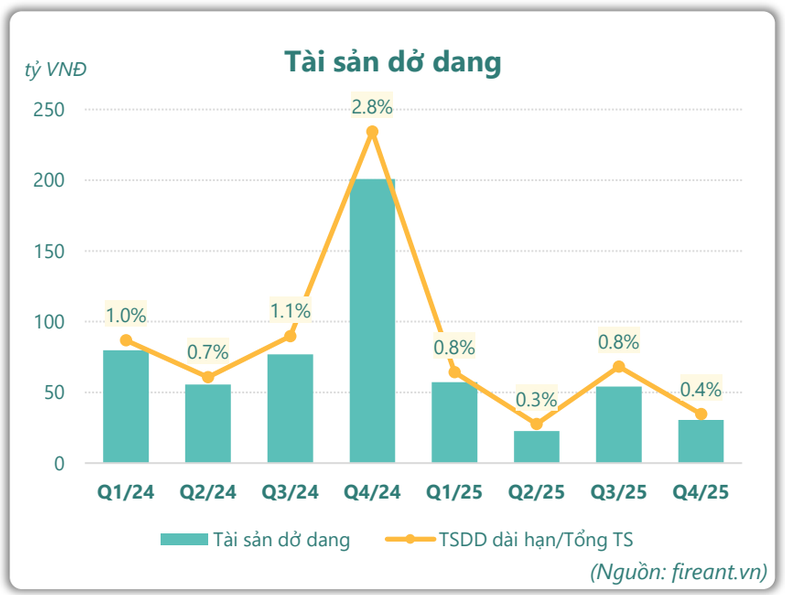

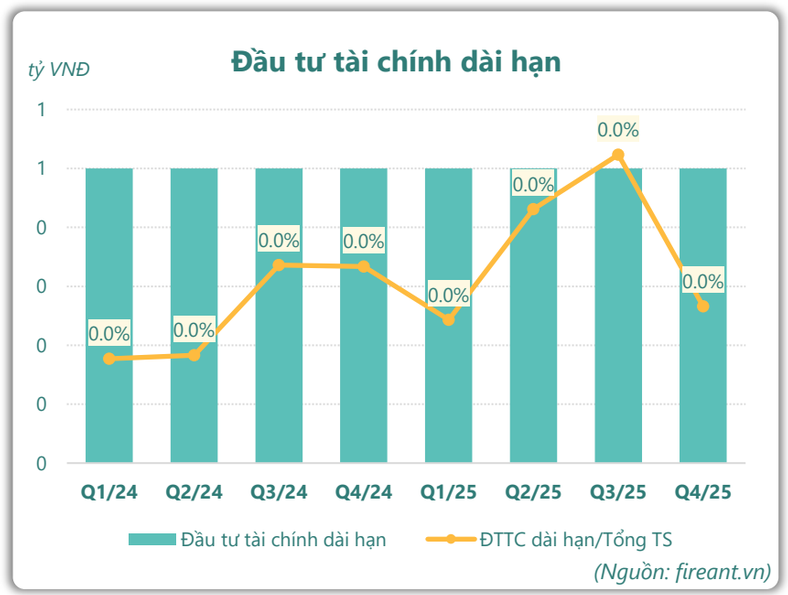

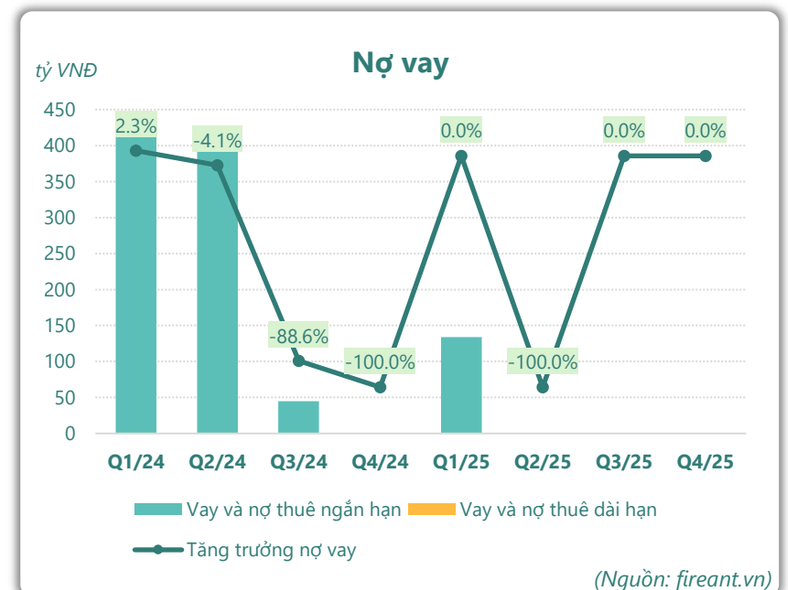

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

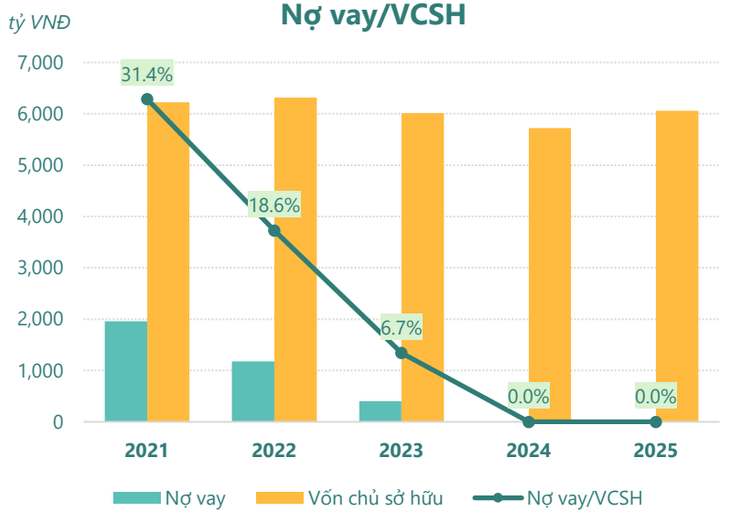

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

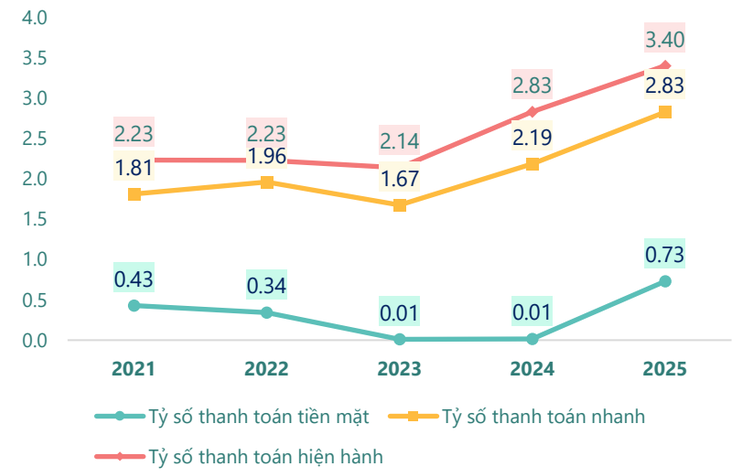

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

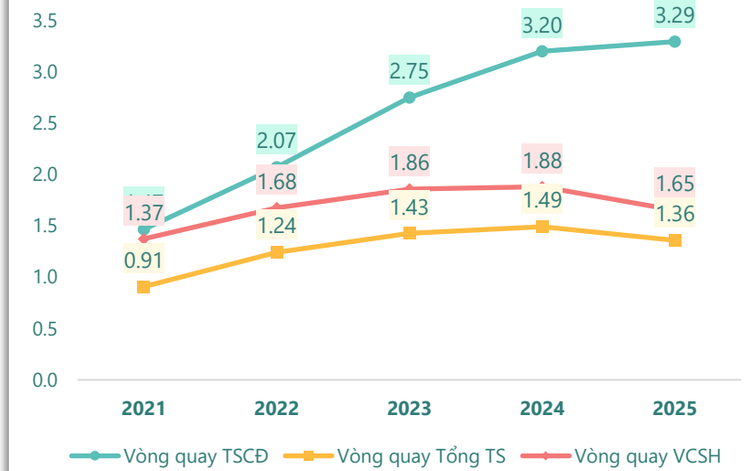

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

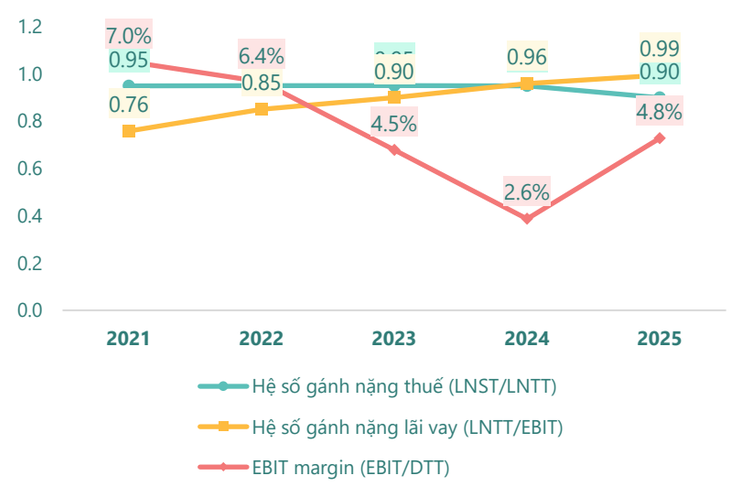

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

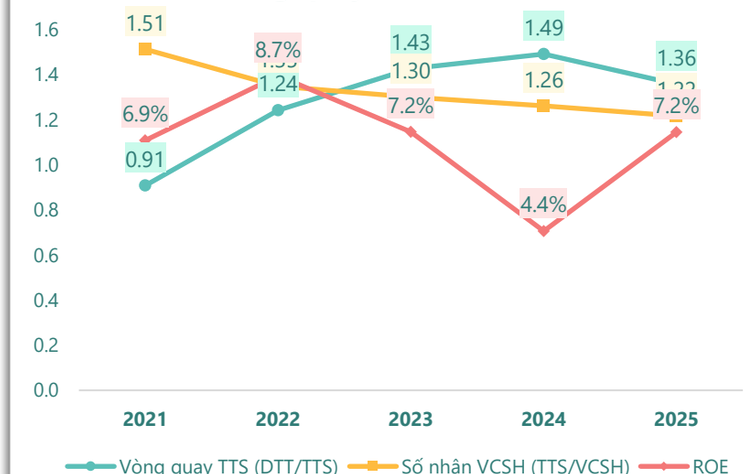

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

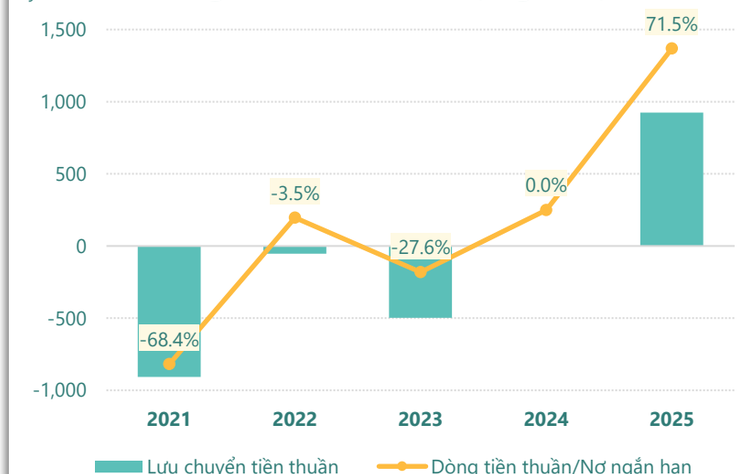

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,061**	**2,431**	**-15.2%**	**9,731**	**11,036**	**-11.8%**
Giá vốn hàng bán	2,016	2,392	-15.7%	9,183	10,629	-13.6%
Lợi nhuận gộp	45.6	38.9	17.1%	548	407	34.5%
Doanh thu HĐTC	8.26	0.13	6251%	11.4	0.52	2080%
Chi phí TC	0	0.01	-100%	2.86	28.4	-89.9%
Chi phí lãi vay	0	0.01	-100%	2.86	11.5	-75.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**25.7**	**39.3**	**-34.7%**	**89.6**	**107**	**-16.2%**
LN thuần từ HĐKD	28.2	-0.33	8636%	467	272	71.3%
Lợi nhuận khác	**2.41**	**0.08**	**2916%**	**2.18**	**0.46**	**380%**
LN trước thuế	30.6	-0.25	12332%	469	273	71.8%
Lợi nhuận sau thuế	**28.7**	**-0.25**	**11578%**	**421**	**259**	**62.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**28.7**	**-0.25**	**11578%**	**421**	**259**	**62.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	433	170	99.8	23.0	787	965
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.32	-46.3	-1.56	13.5	-58.7	-705
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-435	-120	-104	-45.5	-44.5	-5.53
Tiền đầu kỳ	17.8	14.0	18.2	12.1	3.11	687
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.86**	**4.19**	**-6.08**	**-8.96**	**684**	**255**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.0	18.2	12.1	3.11	687	942

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,355**	**6,980**	**5.4%**
Tài sản ngắn hạn	4,392	3,541	24.0%
Tiền và tương đương tiền	942	18.2	5087%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	770	15.0	5033%
Phải thu ngắn hạn	1,727	2,554	-32.4%
Hàng tồn kho	743	806	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	211	148	42.3%
Tài sản dài hạn	**2,963**	**3,440**	**-13.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,716	3,192	-14.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	30.5	44.6	-31.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**216**	**202**	**6.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,295	1,257	3.1%
Nợ ngắn hạn	**1,291**	**1,251**	**3.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1,172	954	22.9%
Nợ dài hạn	4.37	6.01	-27.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,059**	**5,723**	**5.9%**
Vốn chủ sở hữu	**6,059**	**5,723**	**5.9%**
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)